

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/DS-PT

Ngày 22 -11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLPT-DS ngày 03-07-2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị M; cư trú: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Khương Ngọc Q- Công ty luật trách nhiệm hữu hạn T và Cộng sự. Theo văn bản ủy quyền ngày 26-4-2018.

- Bị đơn:

1. Bà Lương Thị T;

2. Ông Ngô Văn T;

- Người đại diện theo ủy của ông Ngô Văn T: Anh Ngô Văn T1. Theo văn bản ủy quyền ngày 12-6-2018.

Bà T, ông T và ông T1 cùng địa chỉ cư trú: Xóm 5, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn:* Luật sư Hoàng Văn D và Luật sư Nguyễn Văn T - Văn Phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng 202 Tòa nhà N3B đường L, quận T, Thành phố Hà Nội.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
2. Bà Phạm Thị H; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.
3. Bà Mai Thị T2; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lương Thị T và người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Ngô Văn T1.

NỘI DUNG VỤÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11-10-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Mai Thị M và ông Khương Ngọc Q là người đại diện theo quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Mai Thị M cho vợ chồng bà Lương Thị T và ông Ngô Văn T vay tiền, vàng nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 01-5-2013 bà M cho Bà T, ông T vay 84.000.000đồng nhưng viết biên nhận là tiền đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng lập tại nhà bà Mai Thị T2 là em gái bà M; không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất; có chữ ký của bà M, ông S và vợ chồng Bà T ông T. Trong số tiền cho vay, bà M mượn của ông Nguyễn Văn S 40.000.000đồng, sau đó bà M đã thanh toán xong cho ông S.

- Ngày 15-3-2016 bà M cho Bà T, ông T vay 300.000.000đồng, thời hạn vay 05 tháng, lãi thỏa thuận miệng là 1000đồng/triệu/ngày, Bà T nói lý do vay tiền để trả nợ Ngân hàng PV Combank, chi nhánh Nam Định. Bà T đưa cho bà M giữ bản gốc giấy biên nhận vay tiền.

- Ngày 24-10-2016 bà M cho Bà T, ông T vay 19 chỉ vàng 9999 và 127.000.000đ, lập thành 02 giấy biên nhận nhưng không ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng, thời hạn vay vàng là 01 tháng, còn thời hạn vay tiền là 04 tháng. Bà T đưa cho bà M giữ bản gốc giấy biên nhận.

Do đòi nợ nhiều lần Bà T, ông T không trả, nên bà M khởi kiện yêu cầu Bà T, ông T trả nợ gốc là 19 chỉ vàng và 511.000.000đồng, trả lãi tiền gốc vay tính đến ngày 25-10-2017 là 37.620.000 đồng. Ngày 25-12-2017, bà M rút yêu cầu trả lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc và ngày 15-3-2018 bà M đồng ý trừ 2.000.000đồng đã tính lãi vàng hội trong khoản vay 127.000.000đồng. Bà M yêu cầu Bà T, ông T trả nợ là 19 chỉ vàng và 509.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là bà Lương Thị T trình bày:

Năm 2013 Bà T vay của bà M 130.000.000 đồng cho con là Ngô Văn T1 đi

lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất là 3.000đồng/triệu/ngày, nên quy đổi cả gốc và lãi là 250.000.000 đồng. Bà M yêu cầu viết hợp đồng chuyển nhượng nhà đất với giá là 250.000.000 đồng và viết nhận đặt cọc hợp đồng là 84.000.000 đồng, bà có ký tên đưa hợp đồng cho bà M giữ. Khi ký không có mặt ông T và ông S, bà M giữ hợp đồng đã ký thêm bà không được biết.

Đến ngày 24-10-2016 bà M chốt nợ, số tiền gốc bà còn nợ là 76.000.000 đồng, bà M tính tiền lãi của số tiền gốc trên, cộng dồn cả gốc và lãi yêu cầu bà ký nhận nợ số tiền 127.000.000 đồng, bà đã ký tên theo yêu cầu của bà M, bản gốc giấy biên nhận do bà M giữ.

Khoảng tháng 11-2015 bà vay bà M 100.000.000 đồng và ngày 15-3-2016 bà vay tiếp 200.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng PV Combank, chi nhánh Nam Định để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Ngày 15-3-2016 bà có viết giấy biên nhận vay của bà M 300.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả, có thỏa thuận miệng lãi là 3.000đồng/triệu/ngày, bà ký tên và đưa giấy biên nhận cho bà M giữ. Đến ngày 22-3-2016 bà vay 300.000.000 đồng của Phòng giao dịch Xuân Kiên, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Xuân Trường, để trả nợ cho bà M và trả thêm 30.000.000 đồng tiền lãi. Khi giao tiền cho bà M không lập giấy tờ gì nhưng có bà Phạm Thị H chứng kiến giao tiền tại nhà bà Huê, bà M chưa trả lại bản gốc giấy biên nhận vay tiền vì nói để ở nhà từ đó bà quên chưa lấy lại.

Khoảng tháng 11-2016 anh Ngô Văn T1 lao động xuất khẩu ở Nhật Bản về nước, bà đưa cho bà M 1.300 USD (Đô la Mỹ) nhờ xin cho ông T1 đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, bà M không xin được và chưa trả lại tiền.

Bà đồng ý còn nợ bà M 19 chỉ vàng 9999 và 76.000.000 đồng, bà yêu cầu được đổi trừ 1.300 USD bà M còn giữ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-11-2017, biên bản đối chất ngày 28-11-2017, người làm chứng là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà quen biết với vợ chồng bà Lương Thị T, ông Ngô Văn T là người cùng xã, thông qua Bà T nên bà quen biết bà Mai Thị M. Bà không biết việc vay mượn tài sản giữa bà M và Bà T nhưng có nghe bà M nói chuyện và cho xem các giấy tờ vay nợ của Bà T đúng như bà M trình bày. Bà không chứng kiến việc Bà T trả nợ cho bà M 300.000.000 đồng tại nhà ở của bà như lời khai của Bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-11-2017, biên bản đối chất ngày 28-11-2017, giấy xác nhận ngày 25-11-2017, người làm chứng là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ngày 01-5-2013 vợ chồng Bà T, ông T đến nhà bà Mai Thị T2 là em gái bà Mai Thị M chơi và hỏi vay tiền của bà M và ông, để lo cho con đi lao động xuất khẩu. Ông yêu cầu phải có tài sản bảo đảm nên Bà T, ông T đưa ra mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đánh máy sẵn để viết tay. Số tiền Bà T, ông T vay là 84.000.000 đồng trong đó của ông là 40.000.000 đồng, còn của bà M là 44.000.000 đồng nhưng viết trong hợp đồng là

tiền đặt cọc mua bán nhà đất. Đến tháng 07-2013 do cần lấy lại tiền nhưng không muốn phá vỡ cam kết cho vay với Bà T, ông T nên ông được bà M trả lại 40.000.000 đồng, bà M nhận đòi nợ Bà T, ông T, nên ông không còn liên quan và không có yêu cầu gì về yêu cầu đòi nợ của bà M đối với Bà T, ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-11-2017, biên bản đối chất ngày 28-11-2017 và tại phiên tòa, người làm chứng là bà Mai Thị T2 trình bày:

Bà là em gái của bà M, bà quen biết vợ chồng bà Lương Thị T, ông Ngô Văn T thông qua bà M. Ngày 01-5-2013 vợ chồng bà Lương Thị T, ông Ngô Văn T có đến nhà bà tại Xóm 6, xã H, huyện H để ăn cơm và đã hỏi vay tiền của bà M, ông S là 84.000.000 đồng, nhưng lại ghi là tiền đặt cọc trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do bà Lương Thị T, ông Ngô Văn T, bà M và ông S cùng ký tên, bà chỉ chứng kiến nhưng không ký. Ngoài ra, bà không chứng kiến việc giao dịch vay tài sản nào khác giữa bà M và bà Lương Thị T, ông Ngô Văn T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 470 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 39, 147, 161, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 13 và Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị M. Buộc bà Lương Thị T và ông Ngô Văn T phải trả cho bà Mai Thị M 19 (mười chín) chỉ vàng 9999 và 509.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của bà Mai Thị M. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, lỗi suất chậm trả do chậm thi hành bản án.

Ngày 12-6-2018 anh Ngô Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do không nhất trí với quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị M, buộc bà Lương Thị T và ông Ngô Văn T phải trả cho bà M 19 chỉ vàng và 509.000.000đ. Vì ông T bị liệt nửa người không đi lại được từ tháng 8 năm 2013 và không biết việc Bà T vay tài sản bà M, những khoản tiền, vàng Bà T vay đều sử dụng cho chi tiêu cá nhân không chi tiêu chung cho gia đình. Bà T thừa nhận ký vào các giấy biên nhận. Anh đề nghị được giám định lại chữ ký, chữ viết của ông Ngô Văn T trong tất cả các giấy biên nhận vay tiền, vàng do nguyên đơn cung cấp. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

Hủy bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 31-5-2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị M.

Ngày 11-6-2018 bà Lương Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm vì bà M chưa có quyền khởi kiện bà, hợp đồng vay tài sản giữa bà và bà M là hợp đồng vay không có thời hạn trả và có trả lãi theo quy định tại Điều 469 BLDS năm 2015 thì bà M phải thông báo

cho bà biết một thời gian để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nhưng bà M chưa thông báo đã khởi kiện đến Tòa án và Tòa án đã thụ lý và xét xử là không đúng. Không đồng ý buộc ông T có nghĩa vụ cùng bà trả nợ cho bà M vì ông T bị liệt nửa người không đi lại được từ tháng 8 năm 2013 và không biết việc Bà T vay tài sản bà M, những khoản tiền, vàng Bà T vay đều sử dụng cho chi tiêu cá nhân không chi tiêu chung cho gia đình. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

Hủy bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 31-5-2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lương Thị T giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày khoản tiền 300 triệu đồng đã trả xong vào ngày 24-3-2016, khoản 127 triệu đồng là lãi của khoản tiền 76 triệu đồng. Bà chỉ nhận trả 19 chỉ vàng và 76 triệu đồng.

Anh Ngô Văn T1 giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày các khoản nợ anh không biết, thời điểm anh đi nước ngoài năm 2013.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Khoản 84 triệu đồng hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để che dấu hợp đồng vay tài sản nên là hợp đồng giả tạo, lại không có giấy biên nhận, bà M căn cứ vào hợp đồng này khởi kiện không được chấp nhận. Khoản vay 300 triệu là khoản vay có lãi không có thời hạn theo quy định của pháp luật bà M phải thông báo trước cho bà Lương Thị T một thời gian về việc trả nợ, nhưng trước khi khởi kiện bà M chưa thông báo cho bà Lương Thị T thời gian trả nợ, đề nghị HĐXX trả lại đơn khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 192 BLTTDS. Khoản 127 triệu đồng giấy biên nhận không ghi rõ ngày, tháng, năm trả nợ, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ, căn cứ Điều 310, Điều 311 BLTTDS đề nghị hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Bà M trình bày không nhất trí với lời trình bày của Bà T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày: Việc bà Lương Thị T vay bà M tại 3 giấy biên nhận là có thật, hiện nay các giấy biên nhận gốc bà M đang giữ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T và anh Ngô Văn T1, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu , chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà , Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà Lương Thị T và kháng cáo của anh Ngô Văn T1:

[1] Về tố tụng: Những người làm chứng Tòa án đã triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, xét thấy những người làm chứng đã có lời trình bày lưu hồ sơ vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 229 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Các giao dịch vay tài sản đều được thực hiện trước ngày 01-01-2017 nhưng nội dung và hình thức của các giao dịch trên đều phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật năm 2015.

[3] Xét kháng cáo về việc Bà T cho rằng hợp đồng vay tài sản giữa bà M và Bà T là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi theo quy định Điều 469 BLDS năm 2015, thì bà M phải thông báo trước một thời gian, nhưng chưa thông báo đã khởi kiện và Tòa án đã thụ lý giải quyết gây thiệt hại cho bà và việc vay mượn giữa bà và Bà T có thể tự giải quyết. Tại phiên tòa bà M trình bày đã đòi các khoản nợ 84 triệu đồng, 300 triệu đồng và 19 chỉ vàng và 127 triệu đồng đối với bà Lương Thị T. Xét thấy, căn cứ Điều 186 và Điều 192 BLTTDS thì quy định về nghĩa vụ báo trước cho bên cho vay trong thời gian hợp lý tại Điều 469 của BLDS năm 2015 không thuộc trường hợp “chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật”. Thực tế sau khi cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, cấp sơ thẩm đã thông báo cho Bà T việc bà M khởi kiện đòi nợ của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và nay giải quyết tại cấp phúc thẩm giữa bà M và Bà T không tự giải quyết với nhau. Do vậy, kháng cáo của Bà T về vấn đề này không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo không buộc ông T có nghĩa vụ cùng Bà T trả nợ bà M thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm ông T1 có đơn kháng cáo đề nghị giám định chữ viết, chữ ký của ông T tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01-5-2013. Tại kết luận giám định số 287/C09- P5 ngày 19-10-2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận chữ ký Tháp và chữ viết Ngô Văn T so với mẫu so sánh không phải cùng một người ký, viết ra.

[5] Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 08-11-2017, bản tự khai ngày 21-11-2017 và biên bản hòa giải ngày 10-01-2018 Bà T đều thừa nhận lý do vay tiền, vay vàng của bà M nhằm mục đích chi tiêu chung cho gia đình lo thủ tục cho con đi lao động xuất khẩu, trả nợ Ngân hàng, trả nợ làm nhà. Tại phiên tòa Bà T thay đổi lời khai cho là vay để chi tiêu việc riêng cá nhân nhưng không giải trình được đã chi tiêu vào việc gì, mặt khác đây là khoản nợ phát sinh trong quá trình hôn nhân, nên việc thay đổi lời khai của Bà T là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với Bà T trả nợ cho bà M là phù hợp quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền ngày 15-3-2016 phản ánh Bà T vay của bà M 300.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Bà T trình bày đã vay 300.000.000đ của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phòng giao dịch Xuân Kiên, Chi nhánh Xuân Trường trả cho bà M, có bà Phạm Thị H chứng kiến và việc trả nợ được ghi ở mặt sau giấy vay 300.000.000đ, tại phiên tòa phúc thẩm bà Lương Thị T trình bày đã trả khoản 300 triệu đồng vào ngày 24-3-2016. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị H ngày 13-11-2017 bút lục số 68, bà Huê khai không biết và không chứng kiến việc giao dịch 300.000.000đ và không chứng kiến gì về việc trả nợ. còn mặt sau giấy vay tiền đối với khoản nợ 300 triệu đồng không thể hiện rõ số tiền đã thanh toán có phải là khoản nợ 300.000.000đ hay không, trong khi đó bà M không thừa nhận, mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm bà M đưa ra chứng cứ việc ghi mặt sau giấy biên nhận 300 triệu đồng là khoản Bà T nợ bà Phạm Thị H và chuyển nợ cho bà M có giấy biên nhận kèm theo. Giấy biên nhận 300 triệu đồng có chữ ký chữ viết của Bà T. Thực tế bà M vẫn giữ giấy vay tiền 300.000.000đ, Bà T không đưa ra chứng cứ nào khác chứng minh đã trả bà M 300.000.000đ. Vì vậy, buộc Bà T phải thanh toán cho bà M 300.000.000đ.

[7] Về giấy vay tiền 127.000.000đ ngày 24-10-2016 Bà T thừa nhận có ký tên giấy biên nhận này, nhưng cho rằng do bà M cộng dồn gốc và lãi vay ở mức cao là 3.000 đồng/triệu/ngày để tính tổng số nợ, thực tế bị đơn chỉ nợ gốc là 76.000.000 đồng. Tại phiên tòa Bà T đưa ra tài liệu thể hiện có việc tính toán nhưng không có chữ ký xác nhận của bà M và không rõ nội dung thanh toán vào các khoản gì để chứng minh có việc tính lãi cao và cộng dồn lãi vào gốc, còn bà M không chấp nhận, nên không có cơ sở xem xét. Tại cấp sơ thẩm, bà M và Bà T thống nhất trừ 2.000.000 đồng tiền lãi phùng vàng và được ghi vào giấy biên nhận trên, nên Bà T còn nợ bà M theo giấy biên nhận vay tiền ngày 24-10-2016 là 125.000.000 đồng.

[8] Về yêu cầu đòi 84.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 01-5-2013, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 01-5-2013 có nội dung Bà T, ông T nhận đặt cọc 84.000.000 đồng, theo lời khai của bà M, bà Lương Thị T và những người làm chứng là ông Nguyễn Văn S, bà Mai Thị T2 thì thực tế không phải là giao dịch chuyển nhượng nhà đất của Bà T, ông T với bà M và ông S mà là giao dịch vay tài sản, còn việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 01-5-2013 để bảo đảm cho khoản vay 84 triệu đồng. Bà T thừa nhận có ký tên trong văn bản hợp đồng nhưng cho rằng chỉ viết hợp đồng theo yêu cầu của bà M, nhằm mục đích đảm bảo khoản nợ trước đó vay lo thủ tục cho con là anh Ngô Văn T1 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, tổng cộng cả gốc và lãi là 250.000.000 đồng, thực tế bà không vay 84.000.000 đồng. Tuy nhiên Bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai trên là đúng, bà M cũng không công nhận. Do đó có cơ sở xác định bà Lương Thị T có vay của bà Mai Thị M 84.000.000 đồng ngày 01-5-2013.

[9] Về 19 chỉ vàng theo giấy biên nhận ngày 24-10-2016: Bà Lương Thị T nhất trí trả nợ cho bà M 19 chỉ vàng như ghi trong giấy biên nhận do bà Mai Thị

M xuất trình, theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “ Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó có căn cứ xác định bà Lương Thị T còn nợ bà Mai Thị M 19 chỉ vàng 9999.

[10] Đối với khoản 1.300USD bà Lương Thị T yêu cầu bà M trả cho bà, nhưng chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bà T và kháng cáo của ông T1.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên, Bà T và ông T1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[13] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 470 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 13 và Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T và kháng cáo của anh Ngô Văn T1. Giữ nguyên án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị M.

Buộc bà Lương Thị T và ông Ngô Văn T phải trả cho bà Mai Thị M 19 (mười chín) chỉ vàng 9999 và 509.000.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của bà Mai Thị M.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lương Thị T và anh Ngô Văn T1 mỗi người phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ với số tiền Bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số 0000768 ngày 14-6-2018 và số tiền Bà T nộp thay cho ông T1 là 300.000đ theo biên lai số 0000769 ngày 14-6-2018 của Chi cục thi hành án huyện Xuân Trường. Bà T và ông T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 13.557.000đ (Mười ba triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Hoàn lại bà Mai Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 7.640.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu

số 0000623 ngày 25-10-2017 và biên lai thu số 0000628 ngày 30-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Ngô Văn T phải nộp chi phí giám định là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) và đã nộp đủ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Thu